

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	13,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.0%	2.4%	-15.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	5.14
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

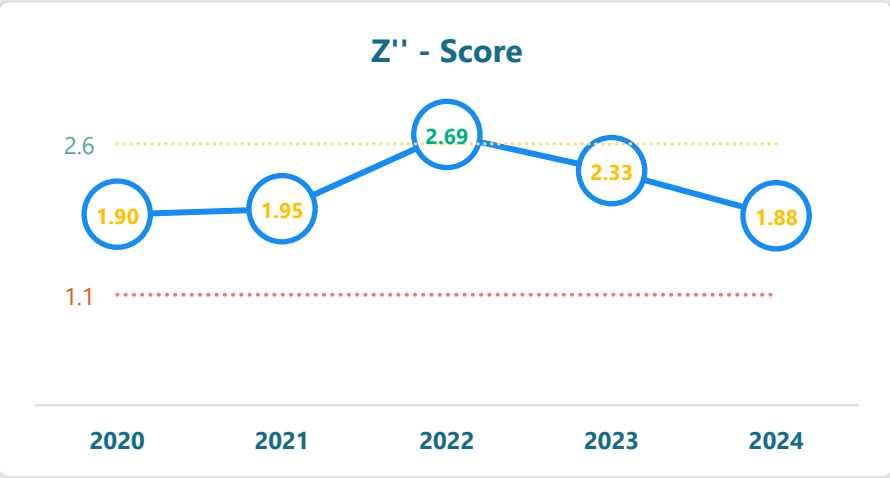
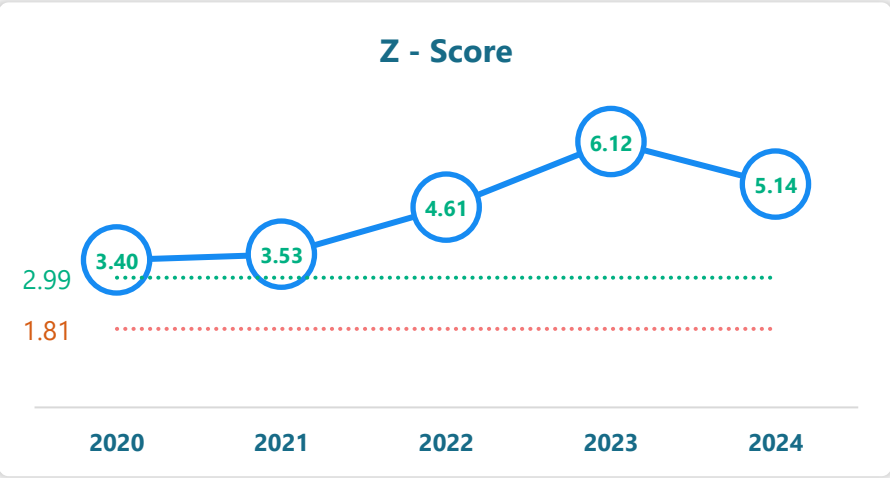
Hệ số nguy cơ phá sản	1.88
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba2)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
908		▲ 98.0
tỷ VNĐ		▲ 12.1%

LN sau thuế	2024	YoY
2.77		▲ 0.30
tỷ VNĐ		▲ 12.2%

ROE	2024	+/- YoY
3.5%		▲ 0.5%

ROA	2024
1.6%	



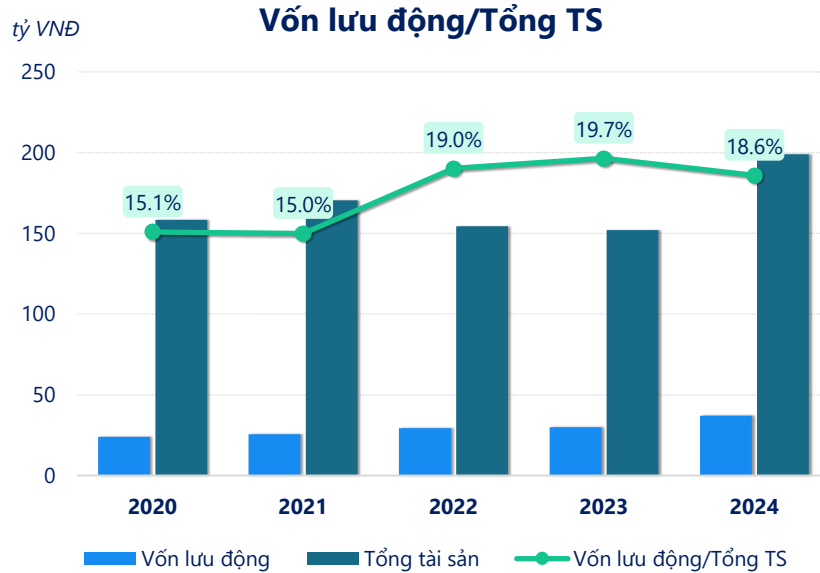
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **CKV** năm **2024** đạt **5.14**, **thấp hơn** so với năm 2023 (6.12). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **CKV** năm **2024** đạt **1.88**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Năm **2024**, **CKV** ghi nhận doanh thu thuần **908.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **2.77** tỷ đồng, lần lượt **tăng 12.1%** và **tăng 12.2%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **3.55%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

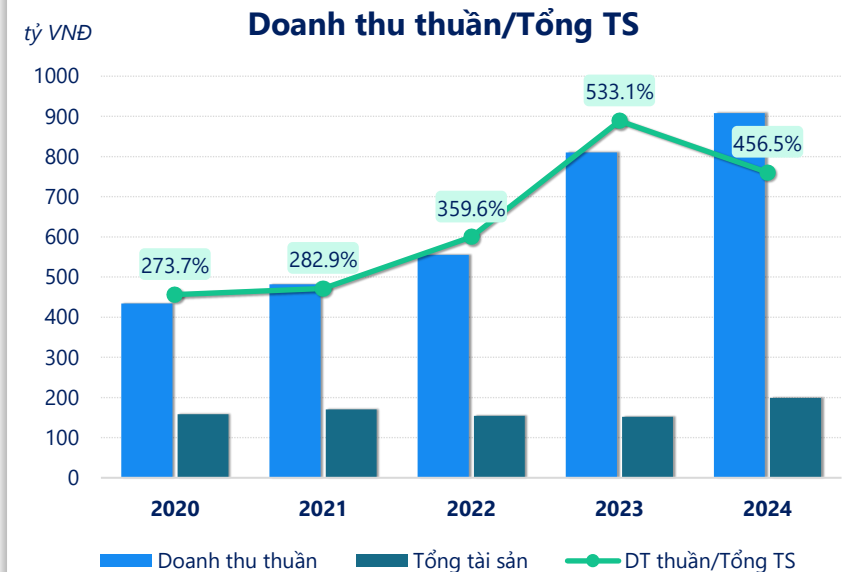
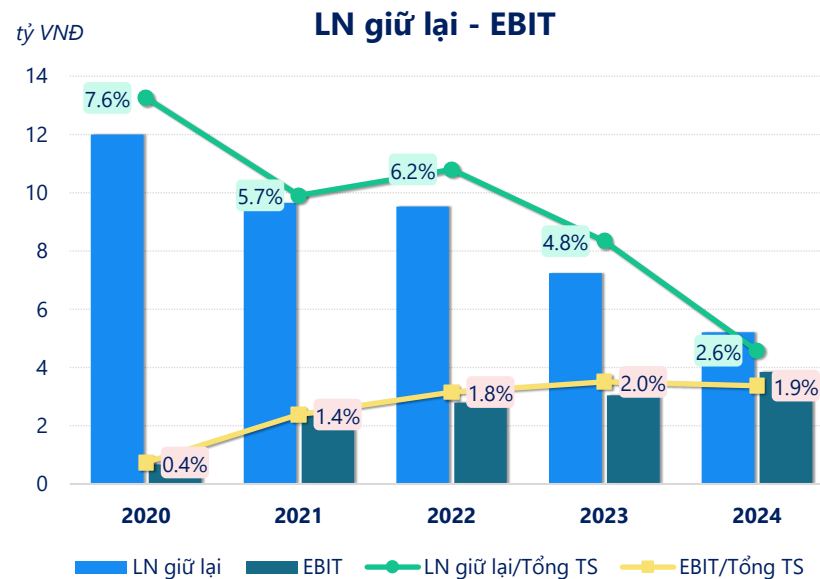
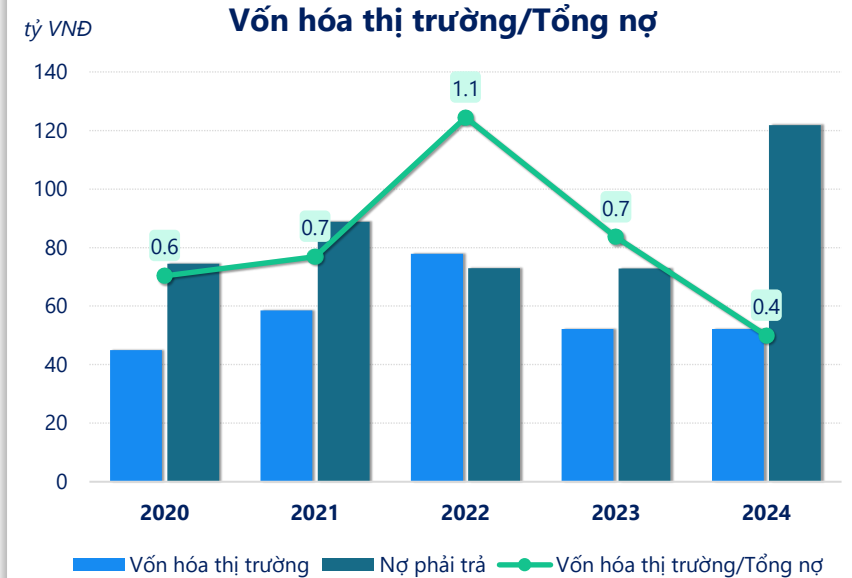
CTCP COKYVINA (HNX: CKV)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	199	152	31.0%
Tài sản ngắn hạn	151	103	46.6%
Tiền và tương đương tiền	30.4	37.0	-17.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	13.2	-100%
Phải thu ngắn hạn	80.8	44.4	81.7%
Hàng tồn kho	38.0	7.36	416%
Tài sản ngắn hạn khác	1.38	0.68	103%
Tài sản dài hạn	48.6	49.3	-1.5%
Phải thu dài hạn	2.00	2.00	0.0%
Tài sản cố định	29.7	27.1	9.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	14.0	14.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	2.83	6.24	-54.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	122	72.8	67.5%
Nợ ngắn hạn	113	72.8	55.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3.47	1.40	148%
Phải trả người bán ngắn hạn	43.8	14.6	199%
Nợ dài hạn	8.80	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	8.80	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	77.1	79.2	-2.6%
Vốn chủ sở hữu	77.1	79.2	-2.6%
Vốn điều lệ	40.5	40.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	434	482	555	810	908
Giá vốn hàng bán	404	456	523	773	862
Lợi nhuận gộp	30.1	26.4	31.9	37.7	46.0
Doanh thu HĐTC	2.23	1.69	1.26	1.38	0.76
Chi phí TC	0.06	0.80	0.20	0.28	0.31
Chi phí lãi vay	0.15	0.04	0.04	0.02	0.21
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	23.7	21.2	27.2	34.5	36.5
Chi phí QLDN	8.08	3.79	3.33	4.38	6.24
LN thuần từ HĐKD	0.53	2.33	2.49	-0.07	3.69
Lợi nhuận khác	-0.01	-0.04	0.26	3.10	-0.06
LN trước thuế	0.52	2.29	2.75	3.02	3.63
Lợi nhuận sau thuế	0.45	2.03	2.16	2.47	2.77
LNST của CĐ cty mẹ	0.45	2.03	2.16	2.47	2.77

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	23.4	17.4	-19.4	18.6	-19.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.27	3.71	-11.1	-0.91	6.41
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-14.2	0.52	-7.90	-3.68	6.59
Tiền đầu kỳ	30.6	39.8	61.1	22.7	37.0
Lưu chuyển tiền thuần	8.93	21.6	-38.4	14.1	-6.65
Ảnh hưởng tỷ giá	0.25	-0.35	-0.01	0.28	0.04
Tiền cuối kỳ	39.8	61.1	22.7	37.0	30.4